

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-PT
Ngày: 10-02-2020
“V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán và vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hữu Bình
Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quế Xuyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST, ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1983. Địa chỉ Số Q, đường T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (*Theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2018*) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Mộng T (tên gọi khác Q), sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số H đường L, tổ M, khu phố T, phường N, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang (*được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2019 có mặt*); Ông Đặng

Văn C, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (*được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2018*) (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Bùi Lưu Lạc của Văn phòng Luật sư Lạc Huy, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (*có mặt*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1968 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho Phạm Thị M: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số Q, đường T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (*được ủy quyền theo văn bản ủy quyền đề ngày 5/7/2019*)(*có mặt*).

2. Bà Tạ Thị Q, sinh năm 1937 (*có đơn xin giải quyết vắng mặt*);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Nguyễn Kim N, sinh năm 2001 (*vắng mặt*);

4. Nguyễn Kim H, sinh năm 2005 (*vắng mặt*);

5. Nguyễn Minh Q, sinh năm 2011 (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người giám hộ của Nguyễn Kim N, Nguyễn Kim H, Nguyễn Minh Q: Bà Trần Thị Mộng T (tên gọi khác Q), sinh năm 1977 (*có mặt*).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Mộng T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Ông Nguyễn Công H và trong quá trình giải quyết vụ án Ông Nguyễn Tấn Đ là người đại diện của nguyên đơn trình bày:* Vào ngày 10/02/2018, Bà Trần Thị Mộng T là em dâu của ông H (vợ của ông Nguyễn Công H) có viết giấy biên nhận nợ cho Ông Nguyễn Công H số tiền 1.337.927.000 đồng, đây là số tiền mua xi măng còn thiếu là 337.927.000 đồng và tiền ông Nguyễn Công H mượn khi ông H còn sống vào năm 2016 là 1.000.000.000 đồng. Sau khi bà T viết biên nhận nợ cho đến nay thì bà T không trả tiền cho ông H. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Bà Trần Thị Mộng T trả cho ông H số tiền gốc 1.337.927.000 đồng và số tiền lãi tính lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày ghi biên nhận cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- *Bị đơn và người đại diện hợp pháp cho bị đơn trình bày:* Vào khoảng năm 2015-2016, vợ chồng Bà Trần Thị Mộng T có thiếu tiền mua bán xi măng của Ông Nguyễn Công H là 437.927.000 đồng. Trong thời gian này ông H có mượn bà T 01 chiếc xe cuộc để làm, sau đó ông H bán xe được 100.000.000 đồng trừ tiền mua xi măng còn lại 337.927.000 đồng. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng bà T cho rằng không có mượn và không biết, bà không thấy số tiền này và cũng

không nghe ông H nói có vay mượn 1.000.000.000 đồng của ông H. Ngày 23/11/2016 ông Nguyễn Công H chết. Đến ngày 10/02/2018 ông H ép buộc, hăm dọa bà nên bà mới viết giấy nhận nợ theo lời của ông H là 1.337.927.000 đồng. Nay Bà Trần Thị Mộng T chỉ đồng ý trả cho ông H số tiền 337.927.000 đồng tiền thiếu mua xi măng, không đồng ý trả cho ông H số tiền 1.000.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ *Bà Phạm Thị M trình bày:* Vào ngày 09 tháng 5 năm 2016 ông Nguyễn Công H là chồng Bà Trần Thị Mộng T có mượn của vợ chồng bà 1.000.000.000 đồng, ngoài ra từ năm 2015 đến 2018 bà T có mua xi măng thiếu với số tiền 337.927.000 đồng. Sau khi ông H qua đời bà T có ghi biên nhận cho chồng bà là ông H số tiền là 1.337.927.000 đồng. Nay bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến của chồng bà và yêu cầu Bà Trần Thị Mộng T phải trả lại cho vợ chồng bà tổng số tiền nợ là 1.337.927.000 đồng và phần lãi phát sinh cho đến ngày Tòa án xét xử.

+ *Bà Tạ Thị Q trình bày:* Bà là mẹ ruột của Ông Nguyễn Công H, ông Nguyễn Công H và là mẹ chồng của Bà Trần Thị Mộng T. Theo bà biết khi còn sống Nguyễn Công H và Trần Thị Mộng T có mượn của Nguyễn Công H một số tiền để xoay sở làm ăn. Sau khi Nguyễn Công H mất, Trần Thị Mộng T có viết giấy nhận nợ cho Nguyễn Công H tổng số tiền trước và sau là 1.337.927.000 đồng. Do Trần Thị Mộng T không trả nên Nguyễn Công H khởi kiện đến Tòa án. Việc tranh chấp số tiền 1.337.927.000 đồng giữa Ông Nguyễn Công H và Trần Thị Mộng T bà không có ý kiến và không yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công H.

Buộc Bà Trần Thị Mộng T phải trả cho Ông Nguyễn Công H tổng số tiền vốn và lãi bằng 1.560.905.000 đồng (vốn 1.337.927.000 đồng, lãi 222.978.000 đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2019 Bà Trần Thị Mộng T kháng cáo chỉ đồng ý trả cho Ông Nguyễn Công H số tiền 337.927.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh Bà Trần Thị Mộng T có vay của Ông Nguyễn Công H 1.000.000.000 đồng, giấy biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp không rõ ràng, không có thời hạn, nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là không có căn cứ, cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật, nên giải quyết vụ

án không đúng. Bà Mộng T đồng ý trả vốn và lãi của tiền mua bán xi măng còn thiếu đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Mộng T sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của Bà Trần Thị Mộng T là không có cơ sở để chấp nhận vì bà T thừa nhận giấy ghi nợ ngày 10/02/2018 là do chính bà T viết nhưng bà cho rằng do ông H ép buộc, hăm dọa nên bà lo sợ mới viết biên nhận nhưng bà T không chứng minh được ông H có hành vi biểu hiện đã ép buộc hay hăm dọa bà, tại thời điểm viết giấy biên nhận nợ Bà Mộng T có đủ năng lực hành vi dân sự không bị hạn chế về nhận thức. Sau khi bị ép buộc bà T không đến cơ quan chức năng nào để tố cáo ông H không chế ép buộc bà viết giấy nhận nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T phải trả số tiền vốn và lãi suất 1.560.905.000 đồng là chưa hợp lý, vì số tiền ông H cho ông H và bà T mượn để đóng sà lan là giúp nhau làm ăn không có viết biên nhận. Sau khi ông H chết đột ngột ông H yêu cầu bà T viết giấy nhận nợ cho ông H nên đây không phải là tiền vay, cấp sơ thẩm giải quyết tính lãi suất từ ngày bà T viết biên nhận là không đúng vì trong biên nhận không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, ông H không có văn bản thông báo cho bà T biết thời hạn nào trả nợ cho ông nên bà T không có vi phạm thời hạn trả nợ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bà Mộng T sửa án sơ thẩm theo hướng không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Trần Thị Mộng T còn trong hạn luật định nên được cấp phúc thẩm chấp nhận để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Công H khởi kiện Bà Trần Thị Mộng T phải trả số tiền 1.337.927.000 đồng. Ông H khai số tiền này gồm có 1.000.000.000 đồng ông Nguyễn Công H (đã chết ngày 23/11/2016) là chồng Bà Mộng T vay năm 2016 và số tiền 337.927.000 đồng là tiền mua xi măng của bà T và ông H (ông Nguyễn Công H chủ doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Thiên H) mua của Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn H. Trong vụ án này khi thụ lý vụ án lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định hai quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và xem xét thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán là vụ án kinh doanh thương mại mới giải quyết đúng bản

chất của vụ án. Tuy nhiên nguyên đơn Ông Nguyễn Công H căn cứ theo giấy xác nhận nợ của Bà Trần Thị Mộng T để khởi kiện vụ án dân sự, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn cũng xác định lựa chọn giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự nên xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng mua bán và vay tài sản.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của Bà Trần Thị Mộng T chỉ đồng ý trả 337.927.000 đồng tiền mua bán vật liệu xây dựng còn thiếu. Riêng khoản tiền 1.000.000.000 đồng chồng bà không có vay, bà cũng không có nghe ông H nói lại vay tiền của ông H để đóng sà lan nên bà không thống nhất trả số tiền này và lãi suất.

[2.1] Chứng cứ bên nguyên đơn cung cấp là giấy nhận nợ ngày 10/02/2018 (BL 04) do bà T viết nợ ông H 1.337.927.000 đồng và Bà Phạm Thị M (vợ ông H) cung cấp bản photo sổ mua bán vật tư với bà T.

Phía Bà Trần Thị Mộng T cho rằng do bị ông H ép buộc nên bà mới viết giấy theo ý kiến của ông H. Vợ chồng bà không có vay của ông H 1.000.000.000 đồng.

[2.2] Theo biên bản ghi lời khai của Ông Nguyễn Công H ngày 29/3/2019 (BL 79-80) ông H khai cho ông H mượn 1.000.000.000 đồng ngày 9/5/2016 để đóng sà lan, không có làm biên nhận do vợ ông là Bà Phạm Thị M ghi sổ theo dõi.

Theo bản khai ý kiến của Bà Phạm Thị M ngày 02/8/2019 (BL 90) bà M cũng khai ông H và bà T mượn vợ chồng bà 1.000.000.000 đồng ngày 09/05/2016 để mua sà lan.

Đối chiếu lời khai của ông H và bà M với tờ giấy biên nhận ngày 10/02/2018 do bên nguyên đơn cung cấp, phía trên phần chữ viết của bà T có ghi : “*Qũy Tiền XM : 437.927.000 đ; Trừ cước 100.000.000 đ còn 337.927.000 đ; Lãi 2016 1 tỷ x 12 tháng x 7 84.000; lãi 2017 1 tỷ x 12 tháng x 7 84.000; TC 505.927.000 đ; Vay 1 tỷ ; TC 1.505.927.000 đ*”. Lời khai của ông H và bà M cho rằng cho mượn ngày 09/5/2016 nhưng trên bút tích để tính tiền cho Bà Mộng T ghi xác định lại số nợ lại tính lãi tròn cả năm 2016 bằng 12 tháng là không hợp lý (tính lãi trước khi mượn tiền 4 tháng). Mặt khác bản photo giấy nhận nợ ngày 10/02/2018 của nguyên đơn nộp khi khởi kiện thì mặt sau tờ giấy photo này ghi “*mượn 1 tỷ ngày 05/5/2016 VLXD Thiên H Châu Thành –TV*”. Trên bản chính tờ giấy nhận nợ ngày 10/02/2018 (BL 04) lại không có dòng chữ “*mượn 1 tỷ ngày 05/5/2016 VLXD Thiên H Châu Thành –TV*”.

[2.3] Theo sổ theo dõi việc mua bán vật liệu xây dựng và mượn nợ do Bà Phạm Thị M cung cấp cho Tòa án từ bút lục 91 - 93 thể hiện từ trước ngày 30/3/2015 bà T, ông H còn nợ lại 547.388.400 đồng. Sau đó mua bán tiếp, trong đó có 02 lần mượn tiền là ngày 10/9/2015 mượn 10.000.000 đồng và ngày 20/12/2015 mượn 9.500.000 đồng. Đến ngày 14/11/2016 còn nợ lại 437.927.400 đồng trừ xe cước 100.000.0000 đồng nên còn nợ lại 337.927.400 đồng.

Tiếp tục bà T (Q) có gửi 85.300.000 đồng và đã nhận vật tư đến ngày 22/01 thì hai bên đã thanh toán xong số tiền 85.300.000 đồng này. Phía cuối trang này có ghi ngày : “24/1/17 vay 600T” nhưng gạch bỏ. Trang sau ghi tổng kết nợ: “Ngày 28/1/2017 Nợ vật tư 337.927; 9/6/2016 vay 1 tỷ TC 1.337.927.000”. Sổ sách này không có ai ký xác nhận. Sổ sách này cũng không có căn cứ để xác định ông Nguyễn Công H có vay của Ông Nguyễn Công H và Bà Phạm Thị M 1.000.000.000 đồng.

[3] Ông Nguyễn Công H có đưa ra các nhân chứng là anh Trần Văn P kế toán của doanh nghiệp ông Nguyễn Công H, anh Nguyễn Thanh H, anh Nguyễn Văn S, là kế toán của doanh nghiệp Ông Nguyễn Công H và kế toán của doanh nghiệp Nguyễn K cùng với anh Nguyễn Văn K đến cơ sở của ông H để đối chiếu công nợ và bà T thừa nhận có nợ 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên bên nguyên đơn không cung cấp được biên bản đối chiếu công nợ này, các nhân chứng là nhân viên của doanh nghiệp anh, em của ông H lời khai không rõ ràng, không khách quan để tin cậy. Anh Trần Văn P khai anh không phải là kế toán của ông H và cũng không có tham gia đối chiếu công nợ, anh không biết việc ông H nợ tiền ông H.

Theo lời khai của Ông Nguyễn Công H khi cho ông Nguyễn Công H mượn 1.000.000.000 đồng chỉ có vợ chồng ông và ông H biết, ngoài ra không có ai chứng kiến. Biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Văn K (BL 85) ông khai: “*Theo tôi biết số tiền mượn 1 tỷ đồng đóng sà lan thì tôi có chứng kiến, vì thời điểm ông H mượn ông H số tiền 1 tỷ đồng là có mặt tôi*”. Lời khai của ông Nguyễn Văn K là người làm chứng cho em ruột là ông Nguyễn Công H là không khách quan và mâu thuẫn với lời khai của ông H ở (BL 79 - 80) ông H khai là : “*Lúc đưa tiền không có ai biết, chứng kiến*”.

[4] Bà Trần Thị Mộng T không thừa nhận vợ chồng bà có vay của Ông Nguyễn Công H 1.000.000.000 đồng, giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp bà T thừa nhận bà có viết nhưng bị ép buộc nên mới viết, đồng thời đối chiếu với các chứng cứ do bên ông H và bà M cung cấp thì không có cơ sở để xác định ông Nguyễn Công H và Bà Trần Thị Mộng T có vay của Ông Nguyễn Công H 1.000.000.000 đồng.

Ông H, bà M khai cho ông H mượn tiền mua sà lan, bà T khai tiền mua sà lan do vợ chồng bà tích lũy từ việc mua bán vật tư và vay Ngân hàng. Nguyên đơn không chứng minh được cho bà T và ông H đóng sà lan còn thiếu tiền phải mượn của vợ chồng ông 1.000.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích các chứng cứ nêu trên, Bà Trần Thị Mộng T kháng cáo cho rằng hai vợ chồng bà không có vay của Ông Nguyễn Công H và Bà Phạm Thị M 1.000.000.000 đồng là có cơ sở; đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Trần Thị Mộng T.

[6] Đối với số tiền vật tư còn thiếu Bà Mộng T thống nhất trả cho ông H bằng 337.927.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 44.606.364

đồng (337.927.000 đ x 10%/năm x 20 tháng 6 ngày (10/02/2018-16/10/2019) = 44.606.364 đồng) nghĩ nên ghi nhận sự tự nguyện này.

[7] Ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có cơ sở để chấp nhận. Ý kiến của vị kiểm sát viên là không phù hợp với chứng cứ và tình tiết của vụ án nên không được chấp nhận.

[8] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Bà Trần Thị Mộng T được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Trần Thị Mộng T;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ Điều 357; Điều 430, Điều 440, Điều 463 Bộ Luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công H.

Buộc Bà Trần Thị Mộng T (tên gọi khác Q) trả cho Ông Nguyễn Công H và Bà Phạm Thị M tiền mua bán vật liệu xây dựng bằng 382.533.364 đồng (*Ba trăm tám mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng*). Trong đó tiền vốn gốc 337.927.000 đồng (*Ba trăm ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn đồng*) và số tiền lãi là 44.606.364 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn, ba trăm sáu mươi bốn đồng*)

2. Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công H về việc yêu cầu Bà Trần Thị Mộng T trả vốn và lãi của số tiền vay 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Mộng T phải chịu 19.126.668 đồng (*Mười chín triệu một trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng*). Ông Nguyễn Công H phải chịu 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 27.197.780 đồng (*Hai mươi bảy triệu một trăm chín mươi bảy ngàn bảy trăm tám mươi đồng*) theo biên lai thu tiền số 0019917 ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, như vậy Ông Nguyễn Công H còn phải nộp tiếp số tiền án phí 14.802.220 đồng (*Mười bốn triệu tám trăm lẻ hai ngàn hai trăm hai mươi đồng*)

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Mộng T không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai

thu số 0006641 ngày 31/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C cho Bà Trần Thị Mộng T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thành Trung